

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **499/BC-CP**

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO

Về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc và việc quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp năm 2018

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện khoản 9 Điều 40, khoản 2 Điều 56, Điều 61 của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, điểm m Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 60/2018/NQ14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; Chính phủ xin báo cáo Quốc hội về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc và việc quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp năm 2018 như sau:

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM 2018 CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ CỔ PHẦN, VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1

TỔNG QUAN CHUNG VỀ BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ CỔ PHẦN, VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Năm 2018 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và chiến lược phát triển kinh tế 05 năm 2016 – 2020, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng ổn định trên tất cả các mặt, điều đó được thể hiện là đa số các chỉ tiêu đều đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Các cân đối lớn và chỉ số vĩ mô của nền kinh tế đều được đảm bảo, an ninh chính trị được giữ vững. Cụ thể hóa cho những kết quả đạt được đó và khẳng định được nội lực của nền kinh tế đó chính là tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó có doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư. Quá trình điều hành năm 2018 Chính

phủ đã nhận diện được những ưu điểm, nhược điểm, thách thức, thuận lợi, khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước nói riêng. Cụ thể như sau:

1. Thuận lợi:

Trên cơ sở Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Ủy ban đã từng bước đi vào hoạt động và ổn định nhằm thực hiện công tác quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp một cách tập trung, thống nhất một đầu mối, tránh phân tán, dàn trải, khó khăn trong việc kiểm tra, giám sát. Đồng thời, triển khai đồng bộ thực hiện Đề án tái cơ cấu 12 dự án, doanh nghiệp yếu kém thuộc ngành công thương theo Đề án đã được phê duyệt. Bước đầu, đã có 02 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, các doanh nghiệp còn lại đã từng bước giảm lỗ và thực hiện các bước theo Đề án đã được phê duyệt.

Trên cơ sở diễn biến thực tế và kết quả của năm 2017, Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018, gồm 09 nhóm với 56 giải pháp và 242 nhiệm vụ cụ thể, toàn diện trên các lĩnh vực, phấn đấu đạt cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Với phương châm hành động “*Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả*”, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là trong việc tập trung hoàn thiện thể chế, đổi mới chính sách, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tổ chức nhiều Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, tình hình kinh tế – xã hội nước ta đã có những chuyển biến ấn tượng. Đặc biệt, năm 2018 được đánh giá là đã thực hiện thành công mục tiêu kép – đó là vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, cũng là năm ấn tượng của kinh tế Việt Nam với các điểm nhấn về hội nhập kinh tế quốc tế khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức có hiệu lực.

2. Khó khăn:

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ. Lạm phát toàn cầu những tháng đầu năm có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá năng lượng, đặc biệt là giá dầu bình quân tăng mạnh. Bên cạnh đó,

căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, tình hình địa chính trị trên thế giới có nhiều biến động khó lường. Do đó, có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Tồn tại nội tại của nền kinh tế được tích tụ của nhiều năm, trong đó có các vướng mắc, khó khăn, hạn chế của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp cổ phần nên việc tái cơ cấu gặp nhiều khó khăn, trong đó có tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp do tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát, nhất là biến động tỷ giá, lãi suất, xu hướng tăng giá dầu thô trên thị trường quốc tế, giá lương thực, thực phẩm và yêu cầu thực hiện lộ trình giá thị trường đối với điện, dịch vụ giáo dục, y tế... Vấn đề cơ cấu lại ngành, lĩnh vực ở một số nơi còn lúng túng, chưa đồng bộ, chưa gắn với thị trường, việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn ở nhiều bộ, ngành, địa phương chậm; việc giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp; điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực chưa thông thoáng, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

3. Tình hình chung:

Qua báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu, tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2018, có 855¹ doanh nghiệp có vốn Nhà nước, trong đó: (i) 505 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là DNNN); (ii) 350 doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước. Tổng vốn Nhà nước đang đầu tư tại 855 doanh nghiệp là 1.533.001 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017. Trong đó: doanh nghiệp nhà nước là 1.368.867 tỷ đồng và doanh nghiệp có vốn nhà nước là 164.134 tỷ đồng.

- Tổng tài sản của các doanh nghiệp có vốn nhà nước đạt 3.715.187 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện năm 2017.

- Có 110/855 doanh nghiệp có kết quả kinh doanh bị lỗ (chiếm 13% tổng số doanh nghiệp có vốn Nhà nước).

- Tổng số phát sinh phải nộp Ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp có vốn nhà nước là 367.712 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017.

II. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

DNNN trong thời gian qua vẫn là công cụ để điều tiết nền kinh tế, bảo đảm thực hiện có hiệu quả các chính sách ổn định vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tạo nguồn thu cho NSNN, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội và

¹ Số liệu trên không bao gồm số liệu của Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam do đang thực hiện tái cơ cấu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ và các Ngân hàng Thương mại nhà nước có báo cáo riêng tại Mục 5 Phần thứ hai của báo cáo này).

chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và chính sách an sinh xã hội.

Các DNNN hoạt động chủ yếu trong những lĩnh vực mà doanh nghiệp tư nhân không làm được, hoặc đóng vai trò dẫn dắt, khai phá những lĩnh vực quan trọng đối với nền kinh tế như điện lực, năng lượng, an ninh, quốc phòng, cảng biển, sân bay...Đồng thời, các DNNN cũng có các hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thị trường, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác.

Theo số liệu báo cáo từ các cơ quan đại diện chủ sở hữu (các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2018, có 505² DNNN kinh doanh thông thường có báo cáo. Trong đó: (i) Có 06 tập đoàn kinh tế (TĐ); (ii) Có 56 tổng công ty nhà nước (TCT, không bao gồm số liệu của TCT Công nghiệp tàu thủy Việt Nam do đang thực hiện tái cơ cấu theo Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ); (iii) Có 18 Công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con (Công ty mẹ - con); (iv) Có 425 Công ty TNHH MTV độc lập thuộc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (doanh nghiệp độc lập).

Qua phân tích, đánh giá số liệu từ báo cáo của các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo số liệu báo cáo tài chính hợp nhất), tổng hợp tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2018 của 505 DNNN cụ thể như sau:

1. Tổng tài sản của các DNNN là 2.937.871 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện năm 2017. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 39% tổng tài sản. Trong đó khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có tổng tài sản là 2.690.431 tỷ đồng, chiếm 92% tổng tài sản; các Công ty TNHH MTV độc lập còn lại chiếm 8% tổng tài sản.

2. Vốn chủ sở hữu của các DNNN là 1.368.867 tỷ đồng, tăng 5% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.218.898 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2017, chiếm 89% tổng vốn chủ sở hữu (TĐ là 937.785 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2017; khối các TCT là 252.807 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2017; khối công ty mẹ - con là 28.305 tỷ đồng, tăng 2% so với năm 2017).

3. Tổng Doanh thu của các DNNN đạt 1.559.097 tỷ đồng, tăng 9% so với thực hiện năm 2017. Trong đó:

² Số liệu có thay đổi so với số liệu đã báo cáo năm 2018 tại Báo cáo số 480/BC-CP ngày 12/10/2018 của Chính phủ do một số DNNN chính thức chuyển thành công ty cổ phần trong năm 2018.

a) Khối TĐ đạt 1.023.414 tỷ đồng, tăng 12% so với thực hiện năm 2017, chiếm 65,6% tổng doanh thu của các doanh nghiệp nhà nước;

b) Khối TCT đạt 341.706 tỷ đồng, tăng 4% so với thực hiện năm 2017, chiếm 21,9% tổng doanh thu của các doanh nghiệp nhà nước;

c) Khối Công ty mẹ - con đạt 55.792 tỷ đồng, tăng 1% so với thực hiện 2017, chiếm 3,6% tổng doanh thu của các doanh nghiệp nhà nước;

d) Khối các doanh nghiệp độc lập đạt 138.185 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017, chiếm 8,9% tổng doanh thu của các doanh nghiệp nhà nước.

4. Lãi phát sinh trước thuế của các DNNN đạt 165.752 tỷ đồng, tăng 3% so với thực hiện 2017. Trong đó:

a) Khối TĐ đạt 109.200 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện năm 2017, chiếm 65,9% tổng lãi phát sinh trước thuế của các doanh nghiệp nhà nước;

b) Khối TCT đạt 38.162 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017, chiếm 23% tổng lãi phát sinh trước thuế của các doanh nghiệp nhà nước;

c) Khối Công ty mẹ - con đạt 4.806 tỷ đồng, giảm 1% so với thực hiện năm 2017, chiếm 2,9% tổng lãi phát sinh trước thuế của các doanh nghiệp nhà nước;

d) Khối các doanh nghiệp độc lập đạt 13.584 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017, chiếm 8,2% tổng lãi phát sinh trước thuế của các doanh nghiệp nhà nước.

Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp/Vốn chủ sở hữu bình quân chung của các DNNN năm 2018 là 12% (tương đương năm 2017); Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp/Tổng tài sản bình quân chung của các DNNN năm 2018 là 6% (tương đương năm 2017).

5. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN) của các DNNN là 267.983 tỷ đồng, tăng 5% so với thực hiện năm 2017, chủ yếu thu từ hoạt động kinh doanh nội địa (chiếm 76% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các DNNN). Trong đó:

a) Khối TĐ tổng số phát sinh phải nộp NSNN đạt 163.897 tỷ đồng, tăng 4% so với thực hiện năm 2017, chiếm 61,2% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp nhà nước.

b) Khối TCT đạt 60.317 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2017, chiếm 22,5% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp nhà nước.

c) Khối các Công ty mẹ - con đạt 7.484 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017, chiếm 2,8% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp nhà nước.

d) Khối các doanh nghiệp độc lập còn lại đạt 36.285 tỷ đồng, tăng 5% so với thực hiện năm 2017, chiếm 13,5% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp nhà nước.

Theo kết quả tổng hợp nêu trên thì các chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của các DNNN đều có xu hướng tăng lên so với năm 2017. Nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN đều đạt được mục tiêu tăng trưởng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, tập trung nguồn lực tài chính tái đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời góp phần phát triển kinh tế, tăng thu cho ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho người lao động.

Mục 2

THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (gồm 80 doanh nghiệp)³

1. Tình hình tài chính

a) Về tổng tài sản

Số liệu báo cáo hợp nhất về tổng tài sản của các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ - công ty con (sau đây viết tắt là TĐ, TCT) là 2.690.431 tỷ đồng, tăng 1% so với thực hiện năm 2017. Trong cơ cấu về tài sản, tỷ trọng tài sản cố định chiếm bình quân là 38%.

Báo cáo của Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm Công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là Công ty mẹ) có tổng tài sản là 1.913.463 tỷ đồng (tính riêng Công ty mẹ khối TĐ, TCT tổng tài sản là 1.873.053 tỷ đồng), tăng 1% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, tài sản cố định chiếm 18% tổng tài sản. Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (Vốn chủ sở hữu/Giá trị tài sản cố định) năm 2018 là 3,08 lần, cho thấy mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư vào tài sản cố định phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp khá cao.

³ Số lượng Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ - Công ty con năm 2018 giảm so với báo cáo năm 2017 do Tập đoàn CN Cao su Việt Nam, Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty Lương thực Miền Nam đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần trong năm 2018,

Hệ số vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản) của các Công ty mẹ năm 2018 là 0,41 lần (<1), cho thấy việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh chưa thực sự hiệu quả. Tuy nhiên, chỉ số này cần được xem xét, đánh giá cụ thể gắn với tính chất ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn theo số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT là 356.715 tỷ đồng, tăng 21% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, Công ty mẹ là 282.913 tỷ đồng, tăng 13% so với thực hiện năm 2017.

Tỷ trọng đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng tài sản là 13% (số liệu báo cáo hợp nhất) và 15% (đối với số liệu báo cáo Công ty mẹ).

+ Đầu tư tài chính dài hạn theo số liệu báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT là 127.261 tỷ đồng, giảm 3% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, Công ty mẹ là 481.324 tỷ đồng, tương đương với thực hiện năm 2017 và chủ yếu thực hiện đầu tư vào các công ty con với giá trị là 428.016 tỷ đồng, chiếm 89% các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty mẹ. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính dài hạn/Tổng tài sản theo số liệu báo cáo của Công ty mẹ là 25%.

Các Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với giá trị là 22.121 tỷ đồng để bù đắp tổn thất vốn đầu tư (nếu có) theo quy định.

- Các khoản phải thu

Báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT có tổng các khoản phải thu là 324.358 tỷ đồng, tăng 4% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 12.277 tỷ đồng⁴, tăng 2% so với thực hiện năm 2017, chiếm 2% tổng số nợ phải thu.

Báo cáo của Công ty mẹ, tổng các khoản phải thu là 388.965 tỷ đồng giảm 6% so với năm 2017. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 16.543 tỷ đồng⁵, tăng 2,29 lần so với thực hiện năm 2017, chiếm 1% tổng số nợ phải thu.

⁴ Nợ phải thu khó đòi theo báo cáo hợp nhất: TĐ Viễn thông quân đội (1.413 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (605 tỷ đồng); TĐ Bru chính viễn thông VN (493 tỷ đồng); TĐ CN Than – KS VN (385 tỷ đồng); TCT Thương mại Sài Gòn (362 tỷ đồng); TCT Cà phê VN (361 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (355 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (298 tỷ đồng); TCT 15 (284 tỷ đồng); TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị (244 tỷ đồng); TCT Công nghiệp Xi măng VN (208 tỷ đồng)...

⁵ Nợ phải thu khó đòi theo báo cáo của Công ty mẹ: Công ty mẹ - TĐ Hóa chất VN (10.082 tỷ đồng) do Công ty mẹ - TĐ Hóa chất VN thực hiện trả nợ khoản vay nước ngoài của Dự án Đạm Ninh Bình theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2035/VPCP-KTTH ngày 13/7/2017 về khoản vay China Eximbank của Dự án Đạm Ninh Bình nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không thanh toán nợ cho Tập đoàn đúng hạn, Công ty mẹ - TĐ Hóa chất VN đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định là 861 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Viễn thông quân đội (1.063 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Viễn thông Mobifone (603 tỷ đồng) chủ yếu là nợ cước viễn thông của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông trả sau; Công ty mẹ - TCT Thương mại Sài

Tỷ lệ Các khoản phải thu/Tổng tài sản năm 2018 là 13% (số liệu báo cáo hợp nhất) và 20% (số liệu báo cáo Công ty mẹ).

Hệ số vòng quay các khoản phải thu (Doanh thu thuần/Các khoản phải thu bình quân) của các Công ty mẹ năm 2017 là 2,02 lần (>1). Điều này cho thấy, hầu hết các Công ty mẹ có tốc độ thu hồi công nợ của khách hàng đủ để đảm bảo dòng tiền luân chuyển trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Việc theo dõi, ghi nhận và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi để xử lý theo quy định nhằm bảo toàn vốn của doanh nghiệp. Theo đó, các TĐ, TCT đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo số liệu báo cáo hợp nhất là 12.993 tỷ đồng (Công ty mẹ: 8.239 tỷ đồng).

Một số Công ty mẹ có tỷ lệ Nợ phải thu/Tổng tài sản ở mức cao (trên 40%) như: Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Bắc (nợ phải thu là 5.486 tỷ đồng, chiếm 44%); Công ty mẹ - TCT Thái Sơn (nợ phải thu 2.041 tỷ đồng, bằng 62%); Công ty mẹ - TCT Truyền thông đa phương tiện (nợ phải thu 778 tỷ đồng, bằng 62%); Công ty mẹ - TCT Tài nguyên và Môi trường VN (nợ phải thu 218 tỷ đồng, chiếm 50%).

Một số Công ty mẹ có giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nợ phải thu khó đòi năm 2018 tăng cao so với năm 2017 như: Công ty mẹ - TĐ Hóa chất VN là 10.082 tỷ đồng (năm 2017 là 695 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Thương mại Sài Gòn là 321 tỷ đồng (năm 2017 là 250 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị là 240 tỷ đồng (năm 2017 là 147 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT 789 là 31 tỷ đồng (năm 2017 là 7 tỷ đồng).

- Hàng tồn kho

+ Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT có tổng số hàng tồn kho là 146.811 tỷ đồng, giảm 3% so với năm 2017, chiếm 6%/Tổng tài sản (Công ty mẹ là 49.508 tỷ đồng, giảm 12% so với năm 2017, chiếm 3%/Tổng tài sản). Trong đó, một số TĐ, TCT có giá trị hàng tồn kho lớn như: TĐ Dầu khí quốc gia VN (24.730 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (19.907 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (17.175 tỷ đồng); TĐ Than KS VN (12.345 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (9.680 tỷ đồng); TCT Thuốc lá (9.290 tỷ đồng); TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị (7.783 tỷ đồng)...

Năm 2018, các TĐ, TCT đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tạo nguồn tài chính nhằm bù đắp tổn thất trong trường hợp giá hàng hóa giảm, bảo toàn vốn với số tiền là 2.001 tỷ đồng (Công ty mẹ là 415 tỷ đồng).

Gòn (321 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Cà phê VN (288 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ CN Than-KS VN (259 tỷ đồng); Công ty mẹ - Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị (240 tỷ đồng)...

Hệ số Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) của các Công ty mẹ năm 2018 là 13,41 lần, cho thấy các Công ty mẹ có tình hình tiêu thụ hàng hóa tốt, hàng tồn kho không bị ứ đọng nên giảm thiểu được rủi ro về tài chính đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cần được xem xét gắn với tính chất ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường. Do đó, chỉ số này cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ dự trữ nguyên vật liệu đầu vào cho khâu sản xuất để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

b) Nguồn vốn

- Nợ phải trả

Theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT có tổng số nợ phải trả là 1.454.668 tỷ đồng, giảm 1% so với thực hiện năm 2017, chiếm 54% tổng nguồn vốn của các TĐ, TCT. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân năm 2018 là 1,13 lần (Công ty mẹ là 1,20 lần); có 17 Công ty mẹ có tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần). Trong đó:

+ Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng trong nước (NHTM & TCTD) của các TĐ, TCT là 374.025 tỷ đồng, giảm 9% so với thực hiện năm 2017. Một số TĐ, TCT có số nợ vay từ các NHTM & TCTD tương đối lớn như: TĐ Điện lực VN (95.933 tỷ đồng); TĐ Dầu khí QGVN (114.769 tỷ đồng); TĐ CN Than – Khoáng sản VN (42.961 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (28.658 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (27.467 tỷ đồng); TCT CN Xi măng VN (11.056 tỷ đồng)...

+ Một số Công ty mẹ thực hiện huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp, lũy kế giá trị trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành tính đến 31/12/2018 của các Công ty mẹ là 4.048 tỷ đồng, bao gồm: Công ty mẹ - TĐ CN Than – Khoáng sản VN phát hành 3.000 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị phát hành 500 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Đông Bắc phát hành 548 tỷ đồng.

+ Báo cáo hợp nhất, nợ nước ngoài của các TĐ, TCT là 484.769 tỷ đồng (vay ngắn hạn là 7.432 tỷ đồng; vay dài hạn là 477.337 tỷ đồng). Trong đó: (i) vay lại vốn ODA của Chính phủ là 186.256 tỷ đồng; (ii) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 220.497 tỷ đồng; (iii) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả là 70.584 tỷ đồng; (iv) Còn lại là các hình thức huy động khác.

Báo cáo của các Công ty mẹ, nợ nước ngoài là 336.632 tỷ đồng. Trong đó, Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN là 217.971 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Dầu khí quốc gia VN là 30.283 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ CN Than – KS VN là 15.093 tỷ đồng; Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh là 2.624 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Giấy VN là 2.094 tỷ đồng.

Báo cáo hợp nhất, hệ số nợ tổng quát (tổng nợ phải trả/tổng nguồn vốn) bình quân năm 2018 là 0,54 lần (Công ty mẹ là 0,43 lần). Tỷ số này càng thấp thì doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn.

Báo cáo của Công ty mẹ, Tổng số nợ phải trả là 818.520 tỷ đồng, tăng 1% so với thực hiện năm 2017. Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2017 là 1,13 lần.

Một số chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán và vòng quay luân chuyển của các TĐ, TCT theo số liệu báo cáo của Công ty mẹ năm 2018 cụ thể như sau:

S T T	Tên chỉ tiêu	Công thức	ĐVT (lần)
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	1,85
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,47
3	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	TSNH-HTK/Nợ ngắn hạn	0,85
4	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	Tiền và các khoản tương đương tiền /Nợ ngắn hạn	0,30

Qua bảng tính toán nêu trên ta thấy, các chỉ tiêu Hệ số nợ tổng quát <1, Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân < 3 lần. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Công ty mẹ đều >1. Điều đó cho thấy, hầu hết các Công ty mẹ đều đảm bảo cân đối giữa tổng nợ phải trả với tổng nguồn vốn và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn bằng tổng tài sản. Tuy nhiên, chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tức thời <1 cho thấy hạn chế về khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Đối với một số Công ty mẹ có mức huy động vốn vượt quá mức trần huy động (03 lần vốn chủ sở hữu) phải có ý kiến chấp thuận của Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhưng các Công ty mẹ vay vượt mức trần huy động vốn theo quy định là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư dự án và xây dựng nên nhu cầu vốn đầu tư lớn nhưng các doanh nghiệp vẫn có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi, do vậy khả năng thanh toán nợ vay của doanh nghiệp vẫn được đảm bảo.

- Vốn chủ sở hữu

Báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT có Tổng vốn chủ sở hữu là 1.218.898 tỷ đồng, tăng 4% so với thực hiện năm 2017. Vốn chủ sở hữu của TĐ,TCT tăng chủ yếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế,

chênh lệch đánh giá lại tài sản và thặng dư vốn thu được trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp thành viên, đơn vị phụ thuộc của TĐ, TCT.

Báo cáo của Công ty mẹ có Tổng vốn chủ sở hữu là 1.081.714 tỷ đồng (tính riêng Công ty mẹ - TĐ, TCT tổng vốn chủ sở hữu là 1.058.459 tỷ đồng), tăng 3% so với thực hiện năm 2017. Hệ số tự tài trợ bình quân (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản) theo số liệu báo cáo của Công ty mẹ là 0,56 lần. Điều này cho thấy, các Công ty mẹ có khả năng tự chủ về tài chính tuy chưa đảm bảo sự linh hoạt và tính ổn định trong dài hạn đối với doanh nghiệp.

2. Tình hình sản xuất kinh doanh

a) Tổng doanh thu

Theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, tổng doanh thu đạt 1.420.911 tỷ đồng, tăng 9% so với thực hiện năm 2017. Báo cáo của Công ty mẹ, tổng doanh thu đạt 859.891 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2017.

Những TĐ, TCT có mức doanh thu lớn theo số liệu báo cáo hợp nhất tập trung chủ yếu ở khối TĐ, trong đó: TĐ Điện lực VN (343.347 tỷ đồng); TĐ Dầu khí Quốc gia VN (339.421 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (136.684 tỷ đồng); TĐ CN Than - Khoáng sản VN (104.173 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông VN (55.711 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (38.883 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (44.078 tỷ đồng); TCT CN Xi măng VN (28.137 tỷ đồng); TCT Bưu điện VN (20.899 tỷ đồng); TCT Thuốc lá VN (20.350 tỷ đồng)....

Một số Công ty mẹ có mức tổng doanh thu tăng cao so với năm 2017 (trên 30%) như: Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển và quản lý dự án giao thông Cửu Long tăng 93%; Công ty mẹ - TCT Đầu tư và phát triển nhà và đô thị tăng 55%; Công ty mẹ - TCT 15 tăng 55%; Công ty mẹ - TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam tăng 45%.

Một số Công ty mẹ có tổng doanh thu giảm nhiều so với năm 2017 (trên 30%) như TCT Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cao Bằng giảm 68%; TCT Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội giảm 39%; TCT Công nghiệp Xi măng VN giảm 38%; TCT Ba Son giảm 38%; TCT Xây dựng Lũng Lô giảm 37%; TCT Hàng hải VN giảm 34%.

b) Lợi nhuận, lỗ phát sinh và lỗ lũy kế

- Lãi phát sinh trước thuế

+ Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT, Lãi phát sinh trước thuế đạt 152.168 tỷ đồng, tăng 3% so với thực hiện năm 2017. Các TĐ, TCT có lãi phát

sinh trước thuế đạt cao trên 5.000 tỷ đồng vẫn chủ yếu ở những TĐ, TCT có quy mô lớn⁶.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân của các TĐ, TCT năm 2018 là 12%; Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng Tài sản là 6%.

Một số TĐ, TCT có tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân đạt cao như: Công ty TNHH MTV SX - TM - XNK Tây Nam (BQP) đạt 45%; TCT Quản lý bay VN đạt 42%; TĐ Viễn thông quân đội đạt 28,8%; TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc đạt 23%; TCT Thương mại Sài Gòn đạt 23%; TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước đạt 22,3%.

Một số Công ty mẹ có tổng doanh thu tăng nhưng lãi phát sinh trước thuế lại giảm hoặc phát sinh lỗ như: Công ty mẹ - TĐ Dầu khí VN có tổng doanh thu tăng 26% nhưng lãi phát sinh trước thuế giảm 23% so với thực hiện năm 2017⁷; Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị có tổng doanh thu tăng 55% nhưng lãi phát sinh trước thuế giảm 38% so với thực hiện năm 2017; Công ty mẹ - TCT ĐTPT và QLDA Hạ tầng Giao thông Cửu Long có tổng doanh thu tăng 93% nhưng lãi phát sinh trước thuế giảm 58% so với thực hiện năm 2017; Công ty mẹ - TCT 15 và Công ty mẹ - TCT Cà phê VN có tổng doanh thu tăng nhưng lại có lỗ phát sinh.

+ Báo cáo của Công ty mẹ, Lãi phát sinh trước thuế đạt 108.085 tỷ đồng, giảm 9% so với thực hiện năm 2017. Hầu hết các Công ty mẹ quy mô lớn đều có lợi nhuận trước thuế cao⁸.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tổng tài sản bình quân của các Công ty mẹ năm 2018 là 6%, Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân của các Công ty mẹ năm 2018 là 10%.

- Các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao hơn lãi suất huy động của ngân hàng (lãi suất bình quân năm là 6,8%/năm) chủ yếu kinh doanh trong các lĩnh vực: xây dựng, địa ốc, cơ khí giao thông vận tải, in bao bì, thương mại, du lịch.

⁶ TĐ Dầu khí quốc gia VN (50.600 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (37.284 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (9.076 tỷ đồng); TCT Đầu tư và kinh doanh vốn NN (10.566 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (5.919 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông (6.447 tỷ đồng).

⁷ Do Công ty mẹ - TĐ Dầu khí quốc gia VN ghi nhận doanh thu chi nhánh bao tiêu sản phẩm lọc hóa dầu của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (PVNDB) là 18.505 tỷ đồng; lợi nhuận giảm chủ yếu do giảm cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên (giảm 3.024 tỷ đồng so với năm 2017) và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tại Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn 2.875 tỷ đồng.

⁸ Công ty mẹ có Lợi nhuận trước thuế cao: Công ty mẹ - TĐ Viễn thông Quân đội (37.202 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Dầu khí Quốc gia VN (28.799 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT ĐT và KD vốn NN (6.663 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Viễn thông Mobifone (5.877 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Bưu chính viễn thông VN (4.372 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Thương mại Sài Gòn (3.072 tỷ đồng).

- Các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thấp hơn lãi suất huy động của ngân hàng (lãi suất bình quân năm là 6,8%/năm) chủ yếu kinh doanh trong các lĩnh vực: cấp nước, công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa, vàng bạc đá quý, dược, đầu tư tài chính.

- Lỗ phát sinh:

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất của 03 TĐ, TCT (bao gồm số lỗ phát sinh của công ty mẹ và công ty con của TĐ, TCT) là 1.297,848 tỷ đồng⁹;

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo của 02 Công ty mẹ là 193,097 tỷ đồng¹⁰.

- Lỗ lũy kế: Báo cáo hợp nhất có 10 TĐ, TCT còn lỗ lũy kế là 9.025,902 tỷ đồng¹¹ và 04 Công ty mẹ còn lỗ lũy kế là 1.054,262 tỷ đồng¹².

c) Nộp Ngân sách nhà nước (NSNN)

Năm 2018, tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN đạt 231.697 tỷ đồng, tăng 5% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 173.366 tỷ đồng, chiếm 69,3% tổng số phát sinh phải nộp NSNN; số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu là 9.621 tỷ đồng và số lợi nhuận phải nộp NSNN theo quy định là 48.710 tỷ đồng.

Tính riêng báo cáo của Công ty mẹ, tổng các khoản phát sinh phải nộp NSNN năm 2018 đạt 119.712 tỷ đồng, giảm 1% so với số thực hiện năm 2017. Trong đó, số lợi nhuận phải nộp NSNN theo quy định là 48.489 tỷ đồng, chiếm 40,5% tổng số phát sinh phải nộp NSNN. Hầu hết các Công ty mẹ có số lợi nhuận phát sinh phải nộp NSNN theo quy định đều đã thực hiện nộp vào NSNN trong năm 2018.

Những TĐ, TCT có số thu vào ngân sách nhà nước lớn như: TĐ Dầu khí Quốc gia VN (79.579 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (34.036 tỷ đồng); TĐ

⁹ Lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT: TCT Cà phê VN lỗ phát sinh là 124,340 tỷ đồng; TCT 15 lỗ phát sinh là 184,600 tỷ đồng; TCT Viễn thông toàn cầu lỗ phát sinh là 988,908 tỷ đồng.

¹⁰ Lỗ phát sinh theo báo cáo của Công ty mẹ: Công ty mẹ - TCT Cà phê VN lỗ phát sinh là 125,951 tỷ đồng do các chi phí đầu vào tăng cao dẫn đến phát sinh lỗ từ hoạt động kinh doanh và trích lập bổ sung các khoản dự phòng tổn thất đầu tư; Công ty mẹ - TCT 15 lỗ phát sinh là 67,146 tỷ đồng do giá bán mủ cao su giảm mạnh so với năm 2017 nên phát sinh lỗ từ hoạt động kinh doanh.

¹¹ Chi tiết lỗ lũy kế theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT: TĐ Hóa chất VN (2.516,7 tỷ đồng); TCT Cà phê VN (556 tỷ đồng); TCT 15 (745,9 tỷ đồng); TCT Xây dựng Trường Sơn (54,5 tỷ đồng); TCT Xây dựng Lũng Lô (14,6 tỷ đồng); TCT Viễn thông toàn cầu (5.086,6 tỷ đồng); TCT Du lịch Hà Nội (35,8 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Duyên Hải (11,4 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường (0,3 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội (4,1 tỷ đồng).

¹² Chi tiết lỗ lũy kế của các Công ty mẹ: Công ty mẹ - TĐ Hóa chất VN (711,424 tỷ đồng); TCT 15 (216,341 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Cà phê VN (125,951 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV ĐTXD Vạn Tường (0,546 tỷ đồng).

Điện lực VN (25.903 tỷ đồng); TĐ CN Than khoáng sản VN (17.828 tỷ đồng); TCT Thuốc lá VN (12.767 tỷ đồng); TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (7.032 tỷ đồng); Công ty Đầu tư tài chính TP HCM (4.005 tỷ đồng); TCT Viễn thông Mobifone (5.907 tỷ đồng); TCT Khánh Việt (3.788 tỷ đồng)...

3. Tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài

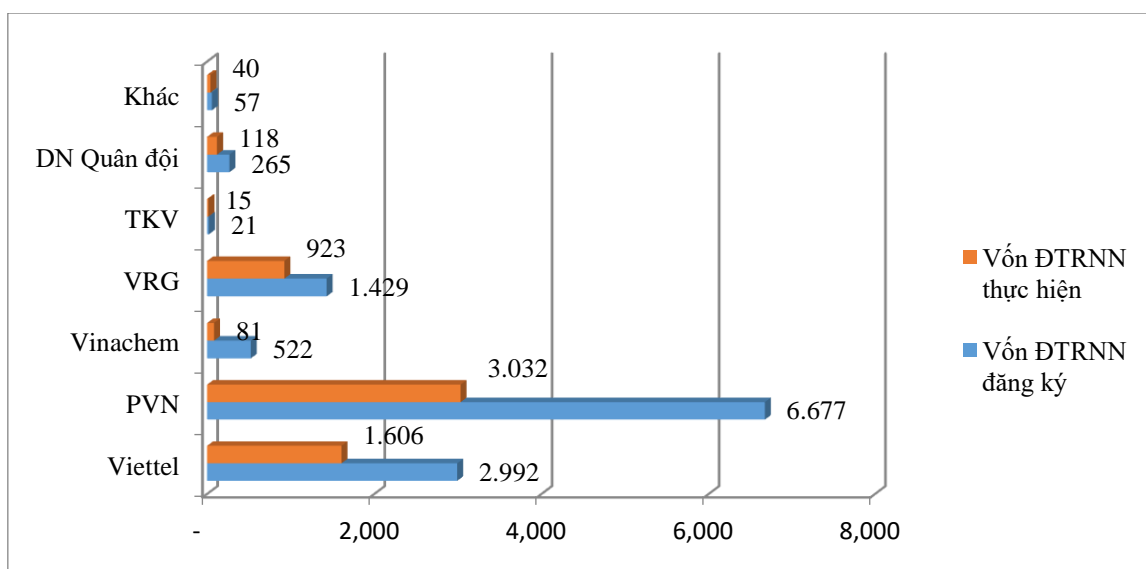
a) Tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài đến 31/12/2018

Theo báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp, tính đến ngày 31/12/2018 có 19 DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) có dự án đầu tư ra nước ngoài, thực hiện đầu tư tại 114 dự án, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, trồng cây cao su, khai thác khoáng sản và lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án là 11.964 triệu USD, trong đó 03 Tập đoàn đầu tư lớn nhất, gồm: Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) đứng thứ nhất là 6.677 triệu USD (chiếm 56%), Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội (Viettel) là 2.992 triệu USD (chiếm 25%), Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) là 1.429 triệu USD¹³ (chiếm 12%).

Biểu đồ 1: Vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài và vốn đầu tư thực hiện của 19 DN tính đến ngày 31/12/2018

Đơn vị: triệu USD



Trong năm 2018, các doanh nghiệp thực hiện đầu tư vốn ra nước ngoài 194 triệu USD. Lũy kế đến ngày 31/12/2018, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện của 19 doanh nghiệp là 5.817 triệu USD (đạt 48,62%/tổng số vốn đăng ký

¹³ Năm 2018 Tập đoàn CN Cao su Việt Nam đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần nhưng Dự án đầu tư ra nước ngoài đã thực hiện đầu tư từ giai đoạn doanh nghiệp nhà nước nên vẫn tập hợp trong báo cáo này.

đầu tư ra nước ngoài); doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất là PVN với số vốn đầu tư ra nước ngoài lũy kế là 3.032 triệu USD (chiếm 49%), Viettel đứng thứ hai với 1.606 triệu USD (chiếm 26%), VRG đứng thứ 3 với 923 triệu USD (chiếm 15%).

Số tiền còn phải tiếp tục đầu tư ra nước ngoài so với vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài của các dự án trên là 6.148 triệu USD (51,39%/tổng số vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài).

b) Tình hình thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài

Trong năm 2018, các dự án đầu tư ra nước ngoài đã thu hồi được 559 triệu USD, trong đó chiếm tỷ trọng 60% là thu hồi vốn đầu tư (333 triệu USD), 38% là lợi nhuận chuyển về nước (212 triệu USD), 02% là thu tiền lãi từ việc cho các dự án tại nước ngoài vay vốn (14 triệu USD).

Lũy kế đến ngày 31/12/2018, 06/19 doanh nghiệp đã thu hồi vốn đầu tư từ các dự án tại nước ngoài với số tiền 2.594 triệu USD, bằng 45% vốn đầu tư đã thực hiện.

c) Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2018, các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có 84/114 dự án phát sinh doanh thu, lợi nhuận với tổng doanh thu tại nước ngoài cả năm là 4.158 triệu USD, giảm 4% so với năm 2017, tổng lợi nhuận của các dự án có lãi là 187 triệu USD giảm 24% so với năm 2017. Tổng số lỗ phát sinh trong năm của các dự án báo lỗ là 367 triệu USD tăng 265% so với năm 2017 (chiếm tỷ trọng lớn nhất là các dự án của Viettel với số lỗ phát sinh là 349 triệu USD, VRG với số lỗ phát sinh là 7,7 triệu USD) .

Nhìn chung, lĩnh vực viễn thông, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ dầu khí, xây lắp và dịch vụ lưu trú có trên 60% các dự án phát sinh lãi; ngược lại, lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và khai thác khoáng sản có tỷ lệ dự án lãi thấp, lần lượt là 17% và 11%. Ngoài ra, lĩnh vực viễn thông, trồng chế biến mủ cao su và lĩnh vực khai thác khoáng sản là 03 lĩnh vực còn nhiều dự án đang bị lỗ lũy kế với số lượng lần lượt là 11; 22 và 6 dự án.

So với năm 2017 tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận năm 2018 của hầu hết các lĩnh vực đều giảm. Trong đó, doanh thu giảm nhiều nhất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (giảm 27%) và kinh doanh xăng dầu (giảm 23%) chủ yếu ảnh hưởng do sự biến động của giá dầu thế giới. Lợi nhuận giảm nhiều nhất trong lĩnh vực viễn thông với số lỗ tăng là 349 triệu USD, nguyên nhân chủ yếu do đồng nội tệ mất giá cũng như tình trạng lạm phát tại nước đầu tư (như các nước Châu Phi, Trung Mỹ hoặc Đông Nam Á) và cạnh tranh gay gắt trong lĩnh

vực viễn thông; Lĩnh vực trồng, chế biến mủ cao su (giảm trên 40%), đây cũng là hai lĩnh vực báo lỗ nhiều nhất trong năm 2018 với số lỗ tăng lần lượt là 349 triệu USD và 10 triệu USD do giá cao su tự nhiên thế giới sụt giảm sâu và ảnh hưởng của việc các quốc gia sở tại thay đổi chính sách đầu tư, đất đai (Lào, Campuchia). Bên cạnh đó, nguyên nhân chủ quan chung dẫn đến kết quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài còn chưa đạt như kỳ vọng là khả năng dự báo thị trường, năng lực quản lý, năng lực tài chính và về kinh nghiệm trong đầu tư ra nước ngoài còn hạn chế.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNN THUỘC BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

1. Đánh giá khái quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN thuộc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Báo cáo của 425 DNNN thuộc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là doanh nghiệp độc lập) có tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, cụ thể như sau:

a) Về tình hình tài chính

- Tổng tài sản của các doanh nghiệp độc lập năm 2018 là 247.440 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2017. Trong cơ cấu tài sản, tỷ trọng tài sản cố định chiếm 46% tổng tài sản. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp độc lập là 113.140 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2017.

- Các khoản phải thu:

Năm 2018, các khoản phải thu của khối doanh nghiệp độc lập là 54.196 tỷ đồng, tăng 9% so với thực hiện năm 2017 và chiếm 21,7% tổng tài sản của các doanh nghiệp độc lập. Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 773 tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng các khoản phải thu.

- Nợ phải trả: 88.970 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm tới 65% tổng nợ phải trả. Trong cơ cấu các khoản nợ phải trả có:

+ Nợ vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn) là 6.398 tỷ đồng.

+ Nợ nước ngoài là 838 tỷ đồng (nợ ngắn hạn là 111 tỷ đồng, nợ dài hạn 727 tỷ đồng), trong đó: (i) Vay lại vốn ODA của Chính phủ là 589 tỷ đồng; (ii) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 19 tỷ đồng; (iii) Vay theo hình thức tự vay tự trả là 119 tỷ đồng. Các doanh nghiệp có nợ nước ngoài chủ yếu là các

doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác kinh doanh nước sạch hoặc khai thác công trình thủy lợi thực hiện vay vốn để đầu tư các dự án trên địa bàn.

Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân của các doanh nghiệp độc lập năm 2017 là 0,59 lần.

- Vốn chủ sở hữu: 149.959 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2017. Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp độc lập tăng chủ yếu từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp, ngân sách nhà nước đầu tư bổ sung vốn điều lệ và một phần từ việc nhận bàn giao các dự án, công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nhận điều chuyển tài sản từ nơi khác đến.

b) Về kết quả hoạt động kinh doanh

- Tổng doanh thu: 138.185 tỷ đồng, tăng 7% so với thực hiện năm 2017.

Một số doanh nghiệp độc lập có mức tăng doanh thu cao (trên 50%) so với thực hiện năm 2017 như: Công ty TNHH MTV Điện tử Sao Mai – BQP (tăng 51%); Công ty TNHH MTV 95 – BQP (tăng 51%); Công ty TNHH MTV Khí áp lực 34 – BQP (tăng 97%); Công ty TNHH MTV Tây Bắc – BQP (tăng 84%); Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long (64%); Công ty TNHH MTV Thanh Bình – BCA (tăng 74%); Công ty TNHH MTV Vắc xin và sinh phẩm số 1 – BYT (tăng 67%); Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích huyện Củ Chi – TP HCM (tăng 57%)...

- Lãi phát sinh trước thuế đạt 13.584 tỷ đồng, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2017. Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/tài sản bình quân của các doanh nghiệp độc lập năm 2018 là 5%, Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân của các doanh nghiệp độc lập năm 2018 là 9%.

+ Lỗ phát sinh: 181 tỷ đồng, gồm 48 doanh nghiệp độc lập có số lỗ phát sinh năm 2018, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp độc lập hoạt động khai thác công trình thủy lợi do ngân sách nhà nước chưa cấp đủ kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ tưới tiêu và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thuộc các địa phương do thu không đủ bù đắp chi phí, trong khi đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này lại chịu ảnh hưởng chi phối quyết định từ điều kiện tự nhiên và thời tiết, sự ổn định của giá cả thị trường.

+ Lỗ lũy kế: 1.379 tỷ đồng, gồm 81 doanh nghiệp độc lập còn số lỗ lũy kế năm 2018, trong đó một số doanh nghiệp còn số lỗ lũy kế lớn như: Công ty Chế biến thực phẩm xuất khẩu Hùng Vương – TP Hồ Chí Minh (252 tỷ đồng); Công ty Cà phê Đức Lập – Đắk Nông (149 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV XNK

Nông sản thực phẩm Hà Nội (98 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Nam Nung – Đăk Nông (73 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác và Dịch vụ Thủy Lợi – TP Hồ Chí Minh (76 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Hãng phim tài liệu và khoa học Trung ương – Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch (74 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long (70 tỷ đồng)...

- Tổng số phát sinh phải nộp NSNN: 36.285 tỷ đồng, tăng 5,5% so với năm 2017, trong đó số thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa chiếm 76,8% tổng số thu nộp NSNN.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích đối với các công ty TNHH MTV độc lập hoạt động cung ứng dịch vụ sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng

Các công ty TNHH MTV độc lập hoạt động cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng thường xuyên làm các nhiệm vụ của chủ sở hữu giao nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định đời sống của nhân dân.

Nhằm mục tiêu cơ cấu lại vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư phát triển, thu hút các nguồn lực kinh tế khác để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia vào các hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cổ phần hóa đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nêu trên. Theo đó, các công ty TNHH MTV độc lập thuộc Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân hầu hết là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác công trình thủy lợi; xố số kiến thiết và lĩnh vực nông lâm nghiệp theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp; một số doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích đặc thù thuộc các Bộ, ngành và các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng theo quy định tại Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh.

Theo báo cáo từ các Bộ, địa phương, các doanh nghiệp này đều thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị thông qua chính sách an sinh - xã hội với việc sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ theo yêu cầu của Bộ, địa phương. Hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích của các doanh nghiệp này được chủ động hơn do được áp dụng nhiều phương thức cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích theo quy

định của nhà nước như phương thức đấu thầu, đặt hàng theo nguyên tắc giá sản phẩm, dịch vụ đảm bảo đủ bù đắp chi phí cho doanh nghiệp

Mục 3

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN, VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

Báo cáo của 350 doanh nghiệp cổ phần, vốn góp của Nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cổ phần), trong đó: 44 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần; 306 công ty cổ phần độc lập (trong đó: 180 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và 126 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ). Số lượng các doanh nghiệp cổ phần có sự biến động do các nguyên nhân: (i) một số DNNN không thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện cổ phần hoá, chính thức chuyển thành công ty cổ phần trong năm 2018; (ii) một số doanh nghiệp cổ phần thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước về TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC); (iii) cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đã hoàn thành thoái toàn bộ vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp cổ phần theo phương án thoái vốn nhà nước đã được phê duyệt; (iv) một số đơn vị sự nghiệp thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển thành công ty cổ phần trong năm 2018. Tính chung toàn bộ 348 doanh nghiệp cổ phần, một số chỉ tiêu tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2018 như sau:

1. Tình hình tài chính

a) Về Tài sản:

Năm 2018, tổng tài sản theo báo cáo hợp nhất của các doanh nghiệp cổ phần là 777.315 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng tài sản là 688.490 tỷ đồng, tăng 3,4% so với năm 2017 và chiếm 88,6% tổng tài sản của các doanh nghiệp cổ phần. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 28% tổng tài sản.

- Các khoản phải thu:

Theo báo cáo hợp nhất của các doanh nghiệp cổ phần thì tổng các khoản phải thu năm 2018 là 108.830 tỷ đồng, tăng 1,2% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, nợ phải thu khó đòi của các doanh nghiệp cổ phần năm 2018 là 6.784 tỷ đồng, chiếm 6% so với tổng các khoản phải thu của các doanh nghiệp cổ phần và các doanh nghiệp này đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để xử lý tổn thất xảy ra theo quy định với giá trị là 6.169 tỷ đồng.

Một số doanh nghiệp cổ phần có giá trị tuyệt đối nợ phải thu lớn như: TCT Hàng không VN nợ phải thu 11.661 tỷ đồng; TCT Sông Đà nợ phải thu

10.440 tỷ đồng; TĐ Xăng dầu VN nợ phải thu 7.479 tỷ đồng; TĐ Bảo Việt nợ phải thu 7.636 tỷ đồng; TCT Cảng hàng không VN 6.447 tỷ đồng; TCT Đầu tư và phát triển công nghiệp 6.281 tỷ đồng....

Một số Công ty mẹ - công ty cổ phần có nợ phải thu khó đòi lớn như: Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam nợ phải thu khó đòi 1.360 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ CN Cao su VN nợ phải thu khó đòi 1.039 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Lắp máy VN nợ phải thu khó đòi 1.020 tỷ đồng

- Hàng tồn kho:

Năm 2018, giá trị hàng tồn kho của các doanh nghiệp cổ phần là 92.104 tỷ đồng, giảm 3% so với số thực hiện năm 2017 và chiếm 9% tổng tài sản của các doanh nghiệp cổ phần. Các doanh nghiệp đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định với giá trị là 2.208 tỷ đồng (Riêng Công ty mẹ là 787 tỷ đồng).

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Theo báo cáo hợp nhất của các doanh nghiệp cổ phần thì các khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2018 đạt 96.529 tỷ đồng, giảm 2% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, đầu tư vào các công ty con chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn (4%).

b) Về Nguồn vốn:

- Tổng số nợ phải trả của các doanh nghiệp cổ phần theo báo cáo hợp nhất là 397.154 tỷ đồng. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 65% tổng số nợ phải trả. Khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng số nợ phải trả theo số liệu báo cáo hợp nhất là 351.733 tỷ đồng, chiếm 88,6% tổng số nợ phải trả của các doanh nghiệp cổ phần.

- Vốn chủ sở hữu theo báo cáo hợp nhất của các doanh nghiệp cổ phần năm 2018 là 305.498 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2017. Trong đó, vốn nhà nước góp tại các công ty cổ phần là 164.133 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2017.

Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp sau cổ phần hóa vẫn có xu hướng tăng trưởng ổn định, tỷ lệ vốn nhà nước góp tại các công ty cổ phần có xu hướng dịch chuyển gắn liền với quá trình tái cơ cấu, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ tại 180 doanh nghiệp cổ phần, chủ yếu tập trung tại các Tập đoàn, Tổng công ty lớn và các doanh nghiệp cung ứng, sản phẩm, dịch vụ công ích sau khi thực hiện cổ phần hóa. Tuy nhiên, vẫn còn có một số doanh nghiệp sau cổ phần hóa hoạt động kém hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nên không bảo toàn được vốn chủ sở hữu như: Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh VN (âm vốn chủ sở hữu 2.725 tỷ đồng); Công ty liên

doanh Hải Thành (âm vốn chủ sở hữu 120 tỷ đồng); Công ty CP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng (âm vốn chủ sở hữu 40 tỷ đồng); Công ty CP Xi măng Phú Thọ (âm vốn chủ sở hữu 36 tỷ đồng); Công ty CP Xi măng Phú Thọ (âm vốn chủ sở hữu 36 tỷ đồng)....

2. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

a) Doanh thu:

Năm 2018, tổng doanh thu của các doanh nghiệp cổ phần đạt 643.816 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017. Trong đó, xét theo số liệu báo cáo hợp nhất, khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có doanh thu là 581.343 tỷ đồng, chiếm 90% tổng doanh thu của các doanh nghiệp cổ phần.

Một số doanh nghiệp cổ phần có tổng doanh thu theo báo cáo hợp nhất đạt cao như: TĐ Xăng dầu VN (193.176 tỷ đồng); TCT Hàng không VN – CTCP (98.966 tỷ đồng); TĐ Bảo Việt (41.847 tỷ đồng); TCT CP Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (36.661 tỷ đồng); TCT Thép VN - CTCP (25.152 tỷ đồng); TĐ CN Cao su VN (22.683 tỷ đồng); TĐ Dệt may VN – CTCP (19.574 tỷ đồng); TCT CP Cảng hàng không VN (17.539 tỷ đồng); TCT CP Lắp máy VN (13.577 tỷ đồng)....

b) Lãi phát sinh trước thuế:

Năm 2018, các doanh nghiệp cổ phần có tổng lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo hợp nhất là 48.822 tỷ đồng, tăng 8% so với số thực hiện năm 2017.

Tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và tỷ suất Lãi phát sinh trước thuế/Tài sản bình quân của các doanh nghiệp có vốn nhà nước năm 2018 lần lượt là 16% và 6%.

Một số doanh nghiệp cổ phần có lãi phát sinh trước thuế năm 2018 đạt cao theo số liệu báo cáo hợp nhất như: TCT Cảng hàng không VN - CTCP 7.575 tỷ đồng; TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp VN - CTCP 7.126 tỷ đồng; TĐ Xăng dầu VN - CTCP đạt 5.042 tỷ đồng; TĐ CN Cao su VN - CTCP 4.252 tỷ đồng; TCT CP Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn 5.390 tỷ đồng; TCT Hàng không VN 3.312 tỷ đồng....

- Lỗ phát sinh:

Theo báo cáo hợp nhất của các doanh nghiệp cổ phần thì có 59 doanh nghiệp với tổng số lỗ phát sinh là 3.258 tỷ đồng. Tính riêng Công ty mẹ, có 03 Công ty mẹ có lỗ phát sinh với giá trị là 2.374 tỷ đồng. Trong đó, một số doanh nghiệp cổ phần có số lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất lớn như: TCT CP Lương thực Miền Nam lỗ phát sinh 1.488 tỷ đồng; TCT CP Xây dựng Sông Hồng lỗ phát sinh 387 tỷ đồng; Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh VN lỗ phát sinh 350 tỷ đồng; TCT cổ phần Xây dựng và công nghiệp VN lỗ phát sinh

313 tỷ đồng; TCT CP Sông Hồng lỗ phát sinh 56 tỷ đồng; Công ty liên doanh Hải Thành lỗ phát sinh 52 tỷ đồng; Công ty TNHH ĐT SX và PT nông nghiệp VINECO Tam Đảo lỗ phát sinh 49 tỷ đồng; Công ty CP Cà phê Phước An lỗ phát sinh 35 tỷ đồng,....

c) Tổng phát sinh phải nộp NSNN:

Năm 2018, các doanh nghiệp cổ phần có tổng số phát sinh phải nộp NSNN đạt 99.729 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2017. Trong đó, số phát sinh phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu chiếm 93% tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các doanh nghiệp cổ phần.

Mục 4

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

I. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

Theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015), Nhà nước thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp thông qua bốn hình thức bao gồm: (i) đầu tư vốn nhà nước để thành lập mới DNNN; (ii) đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho các DNNN đang hoạt động; (iii) đầu tư vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ Nhà nước nắm giữ tại các công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên; (iv) đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

Trên cơ sở Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của các cơ quan đại diện chủ sở hữu trong năm 2018, tổng số doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) được đầu tư bổ sung vốn điều lệ là 140 doanh nghiệp với 02 hình thức là đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho DNNN đang hoạt động và đầu tư vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ Nhà nước nắm giữ tại các công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên với tổng số vốn đầu tư là 33.036,06 tỷ đồng. Trong đó:

1. Về tình hình đầu tư bổ sung vốn điều lệ với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động:

Trong năm 2018, có 137 doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động được đầu tư bổ sung vốn điều lệ với tổng số vốn đầu tư trong năm là 31.919,49 tỷ đồng; Trong đó, khối Bộ, cơ quan ngang Bộ đầu tư vào 64 doanh nghiệp nhà nước là 23.744,12 tỷ đồng, chiếm 74,39%; khối địa phương đầu tư vào 73 doanh nghiệp nhà nước là 8.175,37 tỷ đồng, chiếm 25,61%. Đến hết năm 2018 đã bổ sung lũy

kế 126.075,73 tỷ đồng, còn phải bổ sung cho 65 doanh nghiệp¹⁴ (23 doanh nghiệp thuộc khối Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng¹⁵); 42 doanh nghiệp thuộc khối địa phương) với số vốn cần bổ sung là 203.072,20 tỷ đồng.

Nguồn bổ sung vốn điều lệ trong năm 2018 cho các doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động được bổ sung chủ yếu từ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp là 13.348,40 tỷ đồng (chiếm 41,82%); Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là 1.298,83 tỷ đồng (chiếm 4,07%); ngân sách trung ương là 3.430,38 tỷ đồng (chiếm 10,75%); ngân sách địa phương là 370,27 tỷ đồng (chiếm 1,16%); nguồn khác là 13.471,61 tỷ đồng (chiếm 42,2%).

2. Về tình hình đầu tư vốn nhà nước để duy trì tỷ lệ Nhà nước nắm giữ tại Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên:

Trong năm 2018, có 07 Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên được đầu tư bổ sung vốn điều lệ với tổng số vốn được đầu tư là 1.747,98 tỷ đồng. Trong đó, có 01 cơ quan thuộc khối Bộ, cơ quan ngang Bộ là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP với số vốn nhà nước phải bổ sung là 1.647,3 tỷ đồng từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, chiếm 94,24% tổng số đầu tư; 06 doanh nghiệp thuộc khối địa phương là Ủy ban nhân dân tỉnh các tỉnh: Bắc Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Phú Thọ, Thái Bình thực hiện đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần với tổng số vốn đầu tư thực hiện trong năm là 100,68 tỷ đồng, chiếm 5,76% tổng số đầu tư, trong đó nguồn bổ sung từ ngân sách địa phương là 42,4 tỷ đồng, nguồn khác là 58,28 tỷ đồng.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Việc đánh giá kết quả giám sát của các cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

1. Về sự phù hợp của việc đầu tư vốn nhà nước theo mục tiêu và phạm vi đầu tư vốn nhà nước trong năm 2018:

¹⁴ Trong số 65 doanh nghiệp còn phải bổ sung, 23 doanh nghiệp thuộc khối Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ còn phải bổ sung 195.850,9 tỷ đồng, chiếm 96,44% số vốn còn phải bổ sung; 42 doanh nghiệp thuộc khối địa phương còn phải bổ sung 7.221,3 tỷ đồng, chiếm 3,56% số vốn còn phải bổ sung.

¹⁵ Trong tổng số vốn còn phải bổ sung cho 23 doanh nghiệp thuộc khối Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, số vốn còn phải bổ sung chủ yếu là cho các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, với số còn phải bổ sung là 171.791,3 tỷ đồng, chiếm 84,5% tổng số còn phải bổ sung.

Nhìn chung, theo báo cáo của các cơ quan đại diện chủ sở hữu, các doanh nghiệp được đầu tư bổ sung vốn điều lệ về cơ bản đều thuộc đối tượng được bổ sung vốn điều lệ theo Điều 5, Điều 7, Điều 12, Điều 15 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong số 140 doanh nghiệp được đầu tư bổ sung vốn điều lệ, có 51 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh (các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng); 01 doanh nghiệp đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (TCT Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước – SCIC); 01 doanh nghiệp in , đúc tiền (Nhà máy in tiền quốc gia); 01 doanh nghiệp khai thác khoáng sản (TĐ CN Than – Khoáng sản VN); 01 doanh nghiệp khai thác và phân phối điện (TĐ Điện lực VN); 03 doanh nghiệp bảo đảm an toàn bay, an toàn hàng hải (TCT Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam, TCT Quản lý bay, Công ty thông tin điện tử hàng hải); 01 doanh nghiệp vận chuyển hàng không (TCT Hàng không Việt Nam - CTCP); 01 ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN); 01 doanh nghiệp in (Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam); 35 doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi; 17 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp; 15 doanh nghiệp xổ số; 01 doanh nghiệp in báo; 03 doanh nghiệp đô thị, 01 doanh nghiệp công ích; 01 doanh nghiệp sản xuất thuốc lá điếu; 01 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ yến sào; 03 doanh nghiệp sản xuất cung cấp nước sạch; 01 doanh nghiệp quản lý công viên, thú nuôi; 01 doanh nghiệp xử lý chất thải.

2. Về tính tuân thủ trình tự, thủ tục, theo từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước:

Nhìn chung theo đánh giá của các cơ quan đại diện chủ sở hữu việc thực hiện bổ sung vốn điều lệ vào doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện theo trình tự, thủ tục, từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Mục 5

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA KHỐI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG

Trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán của khối Ngân hàng thương mại nhà nước¹⁶, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt

¹⁶ Nguồn: Báo cáo tại công văn số 5564/NHNN-TCKT Ngày 19/7/2019 của Ngân hàng nhà nước về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của các DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước do

Nam (Vietinbank); Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank); và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank); báo cáo thống kê và các báo cáo khác do các ngân hàng gửi Ngân hàng nhà nước tại thời điểm 31/12/2018¹⁷ như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Khối NHTM Nhà nước ¹⁸		So sánh với 2017 (%)
	31/12/2017	31/12/2018	
I Tổng tài sản	4.444.861	4.785.986	7,7
II Tổng nợ phải trả	4.233.753	4.553.661	7,6
6. Nợ phải trả khác	189.207	120.222	-36,5
III Vốn chủ sở hữu	211.108	232.324	10,1
1. Vốn điều lệ	137.958	138.077	0,1
IV Kết quả kinh doanh			
1. Doanh thu	308.031	362.715	117,7
2. Chi phí	275.766	321.862	16,7
3. Lợi nhuận trước thuế	32.265	40.852	26,6
4. Lợi nhuận sau thuế	25.951	32.870	26,7
V Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách	10.309	12.397	20,2
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	15,3	17,6	
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)	20,1	19,6	

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ

1. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh

Trong năm 2018, các ngân hàng đã chủ động triển khai, thực hiện các mục tiêu tại phương án cơ cấu lại giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch kinh doanh trung hạn giai đoạn 2018 – 2020 trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước, theo Quyết định phê duyệt một số mục tiêu, định hướng, giải pháp, lộ trình thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 được Ngân hàng nhà nước phê duyệt. Vấn đề nâng cao năng lực tài chính là vấn

Ngân hàng Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu

¹⁷ Số liệu báo cáo không bao gồm Ngân hàng Hợp tác xã 03 Ngân hàng mua lại bắt buộc (Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TNHH MTV Xây dựng) do phương án cơ cấu lại 03 Ngân hàng này vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên Ngân hàng Nhà nước chưa có cơ sở để thực hiện báo cáo.

¹⁸ Số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2018 của Khối NHTM Nhà nước đã được kiểm toán.

đề trọng tâm lớn của cả khối Ngân hàng thương mại nhà nước, hiện tại phương án tăng vốn của các ngân hàng chưa được phê duyệt đã ảnh hưởng tới dư địa tăng trưởng của các ngân hàng cũng như áp lực tăng chi phí vốn do thực hiện các biện pháp bù đắp nhu cầu nâng cao năng lực tài chính như phát hành trái phiếu thứ cấp, tăng nguồn tiền gửi trung dài hạn. Cơ cấu tín dụng tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên khuyến khích của Chính phủ và các phân khúc có khả năng sinh lời cao. Kết quả cụ thể một số chỉ tiêu đến 31/12/2018 của khối Ngân hàng thương mại Nhà nước như sau:

- Tổng tài sản đạt 4.785.986 tỷ đồng, tăng 341.419 tỷ đồng (7,7%) so với 31/12/2017;

- Nguồn vốn chủ sở hữu đạt 232.324 tỷ đồng, tăng 21.216 tỷ đồng (10,1%) so cuối năm 2017.

- Vốn điều lệ: 138.077 tỷ đồng, trong đó: Vốn nhà nước góp là 141.024 tỷ đồng gồm: Ngân hàng BIDV 32.573 tỷ đồng; Ngân hàng Vietcombank là 27.743 tỷ đồng; Ngân hàng Vietinbank là 24.001 tỷ đồng; riêng Ngân hàng Agribank (vốn chủ sở hữu là 56.707 tỷ đồng; vốn điều lệ là 30.473 tỷ đồng).

- Dư nợ cho vay khách hàng đạt 3.443.124 tỷ đồng, tăng 418.774 tỷ đồng (13,8%) so với 31/12/2017;

- Nợ xấu (theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN) năm 2018 là 53.294,7 tỷ đồng, chiếm 1,35% so với tổng nợ, tỷ lệ tăng 0,15% so cuối năm 2017.

- Vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng, đạt 3.704.484 tỷ đồng, tăng 390.484 tỷ đồng (11,8%) so với 31/12/2017.

- Về kết quả kinh doanh:

+ Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ đạt 40.852 tỷ đồng, tăng 8.587 tỷ đồng (26,6%) so cuối năm 2017.

+ Chỉ tiêu ROA (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản) và ROE (Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu) riêng lẻ tương ứng là 0,68 % và 14,1%.

- Về tình hình thực hiện các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động:

Đơn vị: tỷ lệ %

	MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	Vietinbank	BIDV	VCB	Agribank	Ghi chú
1	Tỷ lệ an toàn Vốn tối thiểu riêng lẻ	9,65	9,02	11,42	9,54	≥9%

	Tỷ lệ an toàn Vốn tối thiểu hợp nhất	9,96	10,34	12,14	9,90	≥9%
2	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	13,39	15,4	24,1	13,99	≥10%
	- VNĐ	92,77	77,3	91,8	66,49	≥50%
	- Ngoại tệ quy USD	36,90	105,0	104	249,66	≥10%
3	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn	32,99	31,0	27,4	30,26	≤50%
4	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn bình quân	4,37	7,94	15,9	11,65	≤15%
5	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	87,96	86	70,6	87,86	≤90%

Theo số liệu báo cáo, các ngân hàng không vi phạm các quy định về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; tỷ lệ khả năng chi trả; tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn; tỷ lệ cho vay so tổng tiền gửi; tỷ lệ đầu tư trái phiếu Chính phủ bình quân; tỷ lệ cấp tín dụng để đầu tư kinh doanh cổ phiếu so vốn điều lệ.

2. Tình hình quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn góp của nhà nước

- Vốn đầu tư Nhà nước tiếp tục được bảo toàn và sinh lời. Vốn chủ sở hữu đạt tăng khoảng 10,1% so với cuối năm 2017, trong đó vốn điều lệ tăng nhẹ 119 tỷ đồng (0,1%) so cuối năm 2017.

- Hiện nay, Phương án tăng vốn cho các Ngân hàng thương mại nhà nước đang tiếp tục được trình Thủ tướng Chính phủ để xem xét, quyết định. Với thực trạng tài chính như hiện tại và nhu cầu vốn tự có để đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định, nhu cầu tăng vốn điều lệ của các Ngân hàng thương mại Nhà nước là rất cấp thiết, đặc biệt trong thời gian tới, các ngân hàng thực hiện áp dụng chuẩn Basel II theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN và đáp ứng tiêu chuẩn của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế nhằm giữ mức xếp hạng tín nhiệm hiện tại.

3. Tình hình thực hiện các khoản thu như thu cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu từ đầu tư, góp vốn mua cổ phần và đầu tư dài hạn năm 2018 của các Ngân hàng thương mại Nhà nước đạt 3.015,5 tỷ đồng. Trong đó, VietinBank đạt 523 tỷ đồng; BIDV 2018 đạt 273 tỷ đồng, trong đó thu từ cổ tức đạt 221 tỷ đồng; và Vietcombank đạt 2.219,5 tỷ đồng, cổ tức cho cổ đông còn lại là 657,1 tỷ đồng.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước

Theo báo cáo các ngân hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Đến cuối năm 2018, số nộp thuế của cả khối Ngân hàng thương mại nhà nước vào ngân sách nhà nước là: 8.908,4 Tỷ đồng, trong đó: Vietinbank đạt 2.190 tỷ đồng; BIDV đạt 3.090 tỷ đồng; Vietcombank đạt 2.219,48 tỷ đồng và Agribank đạt 1.409 tỷ đồng.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP (QUỸ) NĂM 2018

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Tình hình quản lý Quỹ năm 2018:

Từ ngày 01/01/2018, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Quỹ được chuyển giao từ Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) về Bộ Tài chính theo dõi, quản lý.

Sau khi nhận bàn giao, Bộ Tài chính đã ban hành các Quyết định số 2696/QĐ-BTC ngày 28/12/2017 về việc thành lập Ban Quản lý Quỹ; Quyết định số 2351/QĐ-BTC ngày 17/12/2018 về việc kiện toàn Ban Quản lý Quỹ. Theo đó, Ban quản lý Quỹ gồm: (i) Giám đốc và Phó Giám đốc Quỹ; (ii) Phụ trách kế toán và kế toán Quỹ; (iii) cán bộ quản lý Quỹ.

2. Tài sản Quỹ tại thời điểm 31/12/2018:

- Tại thời điểm 31/12/2018, Tổng tài sản của Quỹ (đã điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán ban hành kèm theo công văn số 104/KTNN-TH ngày 23/4/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tình hình quản lý và sử dụng Quỹ giai đoạn 2011-2017) là: 69.994 tỷ đồng, trong đó: số dư bằng tiền là 52.069 tỷ đồng và các tài sản khác của Quỹ là 17.925 tỷ đồng¹⁹

- Để đơn đốc và thu hồi đầy đủ các khoản thu theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính đã có các công văn: số 6464/BTC-TCDN và số

¹⁹ Tài sản khác của Quỹ gồm: Trái phiếu chính phủ: 4.580 tỷ đồng, các khoản phải thu (đã điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN): 11.551 tỷ đồng, cổ phiếu tại doanh nghiệp: 1.483 tỷ đồng, cho vay ủy thác: 311 tỷ đồng.

6465/BTC-TCDN ngày 06/6/2019 gửi các cơ quan đại diện chủ sở hữu, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và nộp các khoản tiền theo kiến nghị về Quỹ. Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện của các đơn vị, Bộ Tài chính rà soát, tổng hợp để gửi Kiểm toán nhà nước.

3. Tình hình thu, chi Quỹ trong năm 2018

STT	Nội dung	Số tiền
I	Số dư bằng tiền đầu kỳ	80.488
II	Tổng thu	38.631
1	Thu từ cổ phần hóa, chuyển nhượng vốn nhà nước ²⁰	21.697
2	Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	76
3	Lãi tiền gửi tại Kho bạc nhà nước, ngân hàng	1.994
4	Thu lãi trái phiếu chính phủ và cho vay ngân sách nhà nước	561
5	Thu khác, Lãi chậm nộp	8.303
6	Thu gốc Trái phiếu Chính phủ, Ngân sách nhà nước vay	6.000
III	Tổng chi	67.050
1	Chi bổ sung vốn điều lệ cho DNNN theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13	1.878
2	Chi hỗ trợ lao động dôi dư, tinh giản biên chế	7
3	Chi nộp NSNN theo Nghị quyết số 26/2016/QH14 của Quốc hội	65.000
4	Chi hỗ trợ lương chờ hưu năm 2018 cho các quân nhân tại các công ty quốc phòng, hỗ trợ xử lý các vấn đề về tài chính khi sắp xếp doanh nghiệp,....	165
IV	Dư bằng tiền cuối kỳ²¹	52.069

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá tình hình thu, chi Quỹ năm 2018

1.1. Trong năm 2018, tổng thu về Quỹ là 38.631 tỷ đồng đạt 117,2% so với kế hoạch tổng thu năm 2018. Trong trường hợp Quỹ không phát sinh các

²⁰ Trong đó, thu từ TCT đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp VN: 2.762 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn: 3.011 tỷ đồng, Tổng công ty Điện lực Dầu khí VN: 2.302 tỷ đồng, TCT Dầu VN: 2.042 tỷ đồng, Tập đoàn CN Cao su VN: 1.405 tỷ đồng, TCT Lương thực miền Nam: 2.435 tỷ đồng, TCT Máy động lực và máy nông nghiệp VN (VEAM): 1.499 tỷ đồng, CTCP Nhựa Bình Minh – BMP: 2.182 tỷ đồng.

²¹ Tổng thu và tổng chi năm 2018 không bao gồm 1.068,6 tỷ đồng khoản tiền chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị TCT Hàng không Việt Nam (VNA) đến khi chính thức chuyển thành CTCP để cổ đông nhà nước mua cổ phần phát hành thêm tại VNA theo Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 06/10/2018 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 2258/QĐ-BTC ngày 03/12/2018 của Bộ Tài chính.

khoản chi lớn đột xuất khác phát sinh ngoài kế hoạch (nếu có) của năm 2019, số dư Quỹ tại thời điểm ngày 31/12/2018 sẽ đáp ứng đủ nguồn để chuyển về ngân sách nhà nước trong năm 2019 là 50.000 tỷ đồng.

1.2. Giai đoạn 2011-2017, việc thu hồi nợ gốc và lãi chậm nộp chưa được Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) xử lý dứt điểm, theo báo cáo của SCIC phần lớn các khoản nợ là khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi. Đến thời điểm 31/12/2017, nợ Quỹ đã được Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo dõi, hạch toán và bàn giao cho Bộ Tài chính là 2.088 tỷ đồng. Trong năm 2018, Bộ Tài chính đã tích cực triển khai đôn đốc, thu hồi công nợ. Đến ngày 31/12/2018, số nợ Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) bàn giao sang đã được Bộ Tài chính thu hồi là 871 tỷ đồng (giảm 42% so với số SCIC bàn giao); nợ tồn đọng còn phải thu do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) bàn giao là: 1.218 tỷ đồng.

2. Những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân

- Nguồn thu của Quỹ phụ thuộc vào kết quả cổ phần hóa doanh nghiệp và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong khi tiến độ triển khai cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp diễn ra rất chậm. Việc thu hồi còn nhiều khó khăn do các đối tượng chưa thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ trả nợ, đối tượng nợ bao gồm cả cá nhân là người nghèo mua cổ phần trả chậm theo quy định trước đây; nhiều đối tượng nợ là doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản hoặc tình hình tài chính khó khăn nên chậm trả nợ...

- Do Cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa nghiêm túc thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát, quyết toán các khoản thu từ cổ phần hóa, thoái vốn cũng như việc đôn đốc các doanh nghiệp nộp các khoản thu, báo cáo về Quỹ dẫn đến phát sinh các khoản nợ Quỹ kéo dài, khó khăn trong việc theo dõi và thu hồi kịp thời.

Phần thứ ba

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH; KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG THỜI GIAN TỚI

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

1. Những đóng góp của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước vào sự phát triển của nền kinh tế

Năm 2018, các DNNN đã có nhiều cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước có chuyển biến tích cực, tình hình tài chính lành mạnh hơn, vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển, có đóng góp số thu cho ngân sách nhà nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế. Chỉ tiêu tỷ suất ROA và ROE tiếp tục đạt mức khá.

Việc huy động vốn của hầu hết doanh nghiệp đều nằm trong giới hạn quy định (không quá 03 lần vốn chủ sở hữu) nên tình hình tài chính của doanh nghiệp được an toàn và khả năng bảo toàn vốn cao (trừ các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh bị lỗ). Về cơ bản, các khoản vốn huy động đều được sử dụng đúng mục đích và hầu hết đều mang lại hiệu quả.

DNNN thể hiện được vai trò chủ đạo tại các phương diện sau:

(i) DNNN đóng góp quyết định để phát triển hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các thành phần kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội mà các thành phần kinh tế khác chưa làm được do đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, không có khả năng sinh lời trong ngắn hạn.

(ii) DNNN là lực lượng vật chất quan trọng để đảm bảo môi trường kinh doanh an toàn, hòa bình, ổn định cho các thành phần kinh tế khác phát triển thông qua việc đóng góp quyết định cho năng lực quốc phòng, an ninh và đối ngoại; là nguồn lực để Nhà nước quản lý, điều hành nền kinh tế. Các DNNN, tổ chức tín dụng nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các cơ quan, tổ chức kinh tế nhà nước, hệ thống tài sản công và các nguồn vốn đầu tư nhà nước cùng với cơ chế chính sách là công cụ chủ yếu để Nhà nước thực hiện mục tiêu phân phối nguồn lực gắn với tiến bộ và công bằng xã hội; trực tiếp cung cấp phần lớn các sản phẩm, dịch vụ công ích cho xã hội.

2. Một số ngành lĩnh vực cụ thể

DNNN có tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận thấp hơn tốc độ tăng trưởng nguồn vốn. Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của DNNN chậm hơn doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI. Do đó, kết quả kinh doanh còn chưa tương xứng với tiềm lực nguồn vốn đầu tư của các DNNN.

Cụ thể tình hình hoạt động của các DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước tại một số lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực dầu khí: Do các chỉ tiêu sản xuất đều hoàn thành vượt mức kế hoạch năm đề ra và giá dầu thô trung bình năm 2018 vượt 49% so với mức giá kế hoạch (đạt 74,6 USD/thùng/mức giá kế hoạch là 50 USD/thùng), tăng 34% so với giá dầu trung bình năm 2017 (74,6 USD/thùng/55,6 USD/thùng). Vì vậy,

các chỉ tiêu tài chính của Tập đoàn (tổng doanh thu, nộp ngân sách nhà nước) đều hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra và cao hơn so với năm 2017, cụ thể: doanh thu toàn Tập đoàn vượt 18% kế hoạch, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2017; nộp ngân sách nhà nước vượt 64% kế hoạch, tăng 24% so với năm 2017.

- Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản:

Thị trường bất động sản năm 2018 cơ bản vẫn giữ được sự phát triển ổn định, các phân khúc thị trường và sản phẩm có sự tái cơ cấu hợp lý hơn. Với nhu cầu thực chất sử dụng bất động sản ngày càng tăng rõ rệt cho thấy dấu hiệu của thị trường bền vững và phát triển. Quá trình tái cơ cấu thị trường đã giúp cho lượng hàng tồn kho giảm dần. Các doanh nghiệp đã chủ động tìm các nguồn vốn thay thế từ phát hành trái phiếu và các hoạt động mua bán, sáp nhập... Cùng với đó, lượng vốn đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam trong năm tăng mạnh.

Với tác động tích cực của những chính sách thắt chặt và sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước về các hoạt động tín dụng bất động sản, nguồn vốn đầu tư của các tập đoàn lớn vào thị trường.

Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này hầu hết đều có lãi nhưng chưa có sự tăng trưởng nổi bật so với năm 2017.

- Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa nông sản:

Năm 2018 là một năm tiếp tục đầy khó khăn, thách thức cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa nông sản do giá xuất khẩu hàng hóa nông sản trên thế giới giảm rất mạnh, đã gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời, giá cả đầu vào tăng cao khiến giá thành sản phẩm cao nên ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả sản xuất chế biến. Các mặt hàng nông sản Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt trong xuất khẩu, khiến cho giá giảm sâu. Trong khi đó, các nước nhập khẩu nông sản lớn của Việt Nam như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc,... đều gia tăng bảo hộ hàng hóa nông sản thông qua các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, yêu cầu truy xuất nguồn gốc.

Vì vậy, kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này chưa đạt kế hoạch đề ra hoặc có lỗ phát sinh như Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam - CTCP và Công ty mẹ - TCT Cà phê VN.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ:

1. Qua tổng hợp, nhìn chung, hiệu quả sản xuất kinh doanh và đóng góp của một số doanh nghiệp nhà nước còn thấp, chưa tương xứng với nguồn lực Nhà nước đầu tư; một số dự án của DNNN còn thua lỗ, thất thoát vốn lớn (12 dự án của ngành công thương); chưa nắm bắt được thời cơ và thu hút nguồn lực của

thị trường do tác động của yếu tố thương mại để thu hút đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp chưa chủ động và đa dạng hóa được thị trường, chủ yếu sử dụng thị trường truyền thống, do đó, không gia tăng được sản phẩm, giá trị gia tăng, doanh thu, lợi nhuận, việc làm.

2. Cơ chế quản trị doanh nghiệp nhà nước còn chậm đổi mới, chưa phù hợp với các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; tính công khai, minh bạch còn hạn chế. Trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp nhà nước chưa rõ ràng; công tác cán bộ, chính sách tiền lương, thưởng của DNNN còn chưa gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, chưa có tác động khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động; công tác quản trị chi phí, công tác quản lý vật tư hàng hóa tồn kho, công tác quản lý công nợ ... trong doanh nghiệp còn nhiều bất cập; công tác lập, thẩm định quản trị dự án do DNNN còn có nhiều hạn chế, bất cập dẫn đến chậm tiến độ, phát sinh thêm chi phí ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Công tác cổ phần hóa DNNN còn chậm, do đó ảnh hưởng đến đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp cũng như hạn chế kênh huy động vốn trên thị trường chứng khoán; chậm quyết toán bàn giao sang công ty cổ phần của các doanh nghiệp cổ phần hóa đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, làm ảnh hưởng đến công tác bàn giao và thu nộp các khoản về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp như: Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng; nhiều doanh nghiệp chậm đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán làm ảnh hưởng đến tính công khai, minh bạch của thị trường, chậm đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp sau cổ phần theo thông lệ và chuẩn mực của các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, cũng như hạn chế công tác giám sát của toàn xã hội đối với hoạt động của các doanh nghiệp này.

4. Việc chậm phê duyệt phương án cơ cấu lại đã và đang ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và khả năng hoàn thành mục tiêu cơ cấu lại DNNN đề ra theo Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Việc bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về SCIC còn chậm, chưa đảm bảo kế hoạch theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

6. Việc thực hiện cơ chế xử lý trách nhiệm của người đứng đầu khi xảy ra sai phạm chưa kịp thời.

7. Việc tổ chức thực hiện pháp luật về công bố thông tin còn mang tính hình thức, dẫn tới khó giám sát được doanh nghiệp, không đủ thông tin khách quan về DNNN, tạo dư luận xã hội thiếu tích cực về tính minh bạch của DNNN, trước hết là DNNN các ngành, lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc do Nhà nước

định giá, điều tiết giá hoặc các ngành cung cấp sản phẩm dịch vụ công thiết yếu...

III. NGUYÊN NHÂN

Bên cạnh nguyên nhân khách quan như diễn biến phức tạp về kinh tế, chính trị, thương mại của khu vực và thế giới thì các nguyên nhân chủ quan vẫn là nguyên nhân chính:

1. Công tác điều hành quản trị doanh nghiệp, tiếp cận công nghệ chậm được đổi mới do đó khó bắt kịp được nhu cầu phát triển của thị trường.

Một số DNNN chậm sửa đổi, bổ sung các định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu hao vật tư, nguyên nhiên vật liệu để phù hợp với điều kiện kinh doanh thực tế, từ đó chậm đổi mới quản trị doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2. Lực lượng lao động trong DNNN còn đông, năng suất lao động thấp, lao động có trình độ tay nghề cao còn thiếu và yếu. Tình trạng thiết bị còn lạc hậu, chưa theo kịp kỹ thuật tiên tiến của thế giới và yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0. Tổ chức bộ máy trong DNNN còn chồng chéo, thiếu hiệu lực, hiệu quả.

3. Một số Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước còn chưa thực sự nghiêm túc triển khai kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và chấp hành chế độ báo cáo. Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị còn chưa cao, chưa quyết liệt trong việc đổi mới hoạt động của doanh nghiệp, công khai minh bạch, đúng quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc thị trường, chống lợi ích nhóm trong cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước.

4. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, còn một số cá nhân, doanh nghiệp vi phạm nguyên tắc thị trường, không công khai, minh bạch thông tin tài chính, cá biệt một số cá nhân lãnh đạo vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến thua lỗ, mất vốn tại một số dự án.

5. Quá trình cổ phần hóa DNNN cần có nhiều thời gian để xử lý vướng mắc về tài chính, đất đai, lao động trong giai đoạn trước cổ phần hóa làm kéo dài thời gian thực hiện cổ phần hóa. Đặc biệt là vấn đề xác lập hồ sơ pháp lý đất đai do Ủy ban nhân dân địa phương thực hiện chậm, kéo dài thời gian hơn so với quy định dẫn đến các doanh nghiệp phải điều chỉnh tiến độ cổ phần hóa.

Tỷ lệ vốn nhà nước trong Phương án cổ phần hóa DNNN còn cao dẫn đến giảm sức hút đối với các nhà đầu tư mua cổ phần, ảnh hưởng đến thành công của việc cổ phần hóa.

Mặt khác, do tỷ lệ Nhà nước nắm giữ vốn còn cao nên sau khi chuyển sang công ty cổ phần, việc thay đổi quản trị doanh nghiệp gặp khó khăn, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

6. DNNN phải thực hiện thoái vốn khỏi những ngành, lĩnh vực phát triển mạnh, có tỷ suất sinh lời cao để tập trung vào những ngành nghề, lĩnh vực mà thành phần kinh tế khác không được làm hoặc không muốn làm.

IV. KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

I. ĐỐI VỚI QUỐC HỘI:

1. Quốc hội chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến DNNN theo đúng tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN và Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa DNNN.

2. Tăng cường công tác giám sát, đặc biệt là giám sát tối cao, chú trọng vào giám sát chuyên đề về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại các doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu.

II. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ:

1. Công tác xây dựng thể chế:

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ quá trình cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước, trong đó:

- Hoàn thành việc rà soát, báo cáo Quốc hội ban hành các luật sửa đổi, bổ sung liên quan đến DNNN gồm: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Luật Cán bộ, công chức; Luật Phá sản; Bộ luật Lao động để tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, nhằm tạo điều kiện thuận lợi và môi trường kinh doanh thông thoáng để doanh nghiệp phát huy tối đa khả năng sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng và sớm ban hành các Nghị định hướng dẫn thuộc thẩm quyền của Chính phủ liên quan đến lĩnh vực quản lý, hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể:

+ Nghị định về hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước (thay thế đồng thời các Nghị định số: 172/2013/NĐ-CP, 69/2014/NĐ-CP, 128/2014/NĐ-CP và các Quyết định số: 35/2013/QĐ-TTg, 74/2013/QĐ-TTg);

+ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về việc sắp xếp, xử lý tài sản công và Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về tiền sử dụng đất, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước gắn với cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

+ Nghị định về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần (thay thế Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Nghị định về quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Công tác chỉ đạo, điều hành:

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

- Chỉ đạo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phát huy vai trò là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm... đã được quy định nhằm quản lý có hiệu quả vốn nhà nước đã đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu 12 dự án, doanh nghiệp yếu kém của ngành công thương theo đúng nội dung, thời gian đã được phê duyệt đảm bảo theo nguyên tắc thị trường, không sử dụng ngân sách nhà nước, hạn chế thấp nhất tổn thất (nếu có), cố gắng cao nhất bảo toàn và thu hồi vốn nhà nước đã đầu tư.

- Chỉ đạo kịp thời các cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm các vướng mắc, khó khăn phát sinh của doanh nghiệp tạo môi trường pháp lý thuận lợi để doanh nghiệp nâng cao hiệu quả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Rà soát, tiếp tục cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thông thoáng, công khai, minh bạch để các doanh nghiệp tiết giảm được chi phí, thời gian để tập trung vào nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo quyết liệt các cơ quan liên quan sớm có những giải pháp đồng bộ để đưa một số dự án trọng điểm chậm tiến độ, đặc biệt là dự án nhà máy điện vào vận hành để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, doanh nghiệp cũng như tạo ra động lực tăng trưởng cho nền kinh tế.

- Tiếp tục triển khai các dự án trọng điểm về hàng không, đường bộ, dầu khí... nhằm từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tạo ra xung lực mới trong quá trình phát triển kinh tế.

- Trên cơ sở Nghị định về chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần được ban hành, Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện cổ phần hóa các đơn vị đã được phê duyệt nhằm nâng cao hiệu quả của việc đầu tư sử dụng vốn của nhà nước, cũng như tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm nguồn ngân sách nhà nước cần phải bố trí.

- Chủ động, linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất, tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên nhằm tăng cường tính cạnh tranh cho doanh nghiệp.

- Đổi mới phương thức thu hút đầu tư nước ngoài, tập trung thu hút các nhà đầu tư hàng đầu thế giới, đang nắm giữ công nghệ nguồn có năng lực quản trị hiện đại, năng lực cạnh tranh cao đầu tư vào Việt Nam, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, ngăn ngừa việc chuyển dịch các dòng vốn gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu vào Việt Nam.

- Quyết liệt chỉ đạo Cơ quan đại diện chủ sở hữu đơn đốc các doanh nghiệp đã cổ phần hóa thực hiện nghiêm việc đăng ký giao dịch, niêm yết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo công khai, minh bạch, thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển và tạo cơ hội cho doanh nghiệp thuận lợi trong công tác huy động vốn trên thị trường tài chính để thực hiện các mục tiêu về chiến lược hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Kiểm tra, giám sát, đơn đốc các doanh

nghiệp trực thuộc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu về Quỹ (bao gồm lãi chậm nộp nếu có) theo quy định.

III. ĐỐI VỚI CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC:

1. Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Ban lãnh đạo các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, DNNN chịu trách nhiệm trong năm 2019 hoàn thành và thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chỉ đạo trực tiếp xử lý dứt điểm các nội dung của đề án tái cơ cấu 12 dự án, doanh nghiệp yếu kém thuộc ngành công thương đã được cấp thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đúng thời gian, tiến độ, phù hợp với quy định pháp luật.

- Chủ động, chỉ đạo các ban ngành liên quan của Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty theo dõi sát sao diễn biến của thị trường trong bối cảnh chiến tranh thương mại các nước đang leo thang để xây dựng phương án, kịch bản, kế hoạch sản xuất từng thời kỳ tránh bị động làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Chỉ đạo quyết liệt các ban ngành liên quan của Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty rà soát lại chi phí cho từng công đoạn, từng khoản mục, chi mua vật tư, phụ tùng thay thế để cắt giảm các chi phí không cần thiết, đặc biệt là triệt để trong việc tiết giảm chi phí quản lý, chi phí lưu kho, chi phí tiếp khách, khánh tiết, hội họp. Tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh công tác quảng bá, đa dạng hóa hình thức bán hàng và nhà cung cấp vật tư, nguyên liệu đầu vào, mở rộng và tìm kiếm thị trường mới. Bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật sát với thực tế để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phục vụ tốt cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác quản lý công nợ phải thu, đặc biệt là phải thu khách hàng, hạn chế nợ phải thu khó đòi nhằm tránh tình trạng chiếm dụng vốn, đồng thời có nguồn lực vốn lưu động tạo thuận lợi cho việc mua vật tư, nguyên liệu, vật liệu để phục vụ sản xuất, từ đó hạn chế tối đa việc vay các tổ chức tín dụng nhằm giảm thiểu chi phí lãi vay.

- Rà soát, xác định nhiệm vụ, tập trung vào những ngành nghề kinh doanh chính, thoái vốn tại những doanh nghiệp không phục vụ cho ngành nghề kinh doanh chính hoặc không cần nắm giữ. Xây dựng phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, triển khai cơ cấu lại các doanh nghiệp thành viên để thực hiện chuyên môn hóa, phân công, hợp tác, không đầu tư dàn trải, phân tán nguồn lực; tránh cạnh tranh nội bộ theo hướng sáp nhập, hợp nhất các doanh nghiệp thành viên kinh doanh cùng ngành nghề.

- Tiếp tục đổi mới quản trị doanh nghiệp trên tất cả các mặt phù hợp với chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất, kinh doanh, chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, sức cạnh tranh và phát triển bền vững. Tích cực triển khai nghiên cứu ứng dụng, đầu tư đổi mới công nghệ, sản phẩm, dịch vụ; từng bước nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; thay thế dần các thiết bị, công nghệ tiêu tốn nhiều năng lượng, nguyên, vật liệu; từng bước loại bỏ sản phẩm không thân thiện với môi trường để phát triển bền vững.

- Kiện toàn bộ máy quản lý, hoàn thiện cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quản trị trong cơ chế thị trường. Bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đại diện phần vốn nhà nước đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn để làm tốt vai trò đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

- Sắp xếp lại, nâng cao chất lượng lao động trong doanh nghiệp; trọng tâm là đội ngũ lao động kỹ thuật với số lượng hợp lý, cơ cấu ngành nghề và bậc thợ tối ưu đối với từng công nghệ, dây chuyền, công đoạn, công việc, trên cơ sở đó nâng cao năng suất của từng người lao động và năng suất lao động tổng hợp của doanh nghiệp.

2. Công ty mẹ - tập đoàn kinh tế/tổng công ty nhà nước phải tổ chức giám sát, kiểm tra thường xuyên, thanh tra định kỳ việc chấp hành pháp luật, thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch, nhiệm vụ được giao, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty con, cán bộ quản lý; kịp thời chấn chỉnh sai phạm. Nắm bắt đầy đủ thông tin về hoạt động của các công ty liên kết, thông qua người đại diện là cổ đông tham gia vào các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư, quản lý tài chính, mua sắm, phân phối thu nhập, công tác cán bộ; trong ký kết và thực hiện các hợp đồng với những người có liên quan đến người quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn và quản lý, sử dụng vốn nhà nước.

5. Bổ sung nội dung kiểm tra, thanh tra trách nhiệm người đứng đầu đơn vị trong việc chấp hành kỷ luật hành chính khi thực hiện kế hoạch cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trách nhiệm người đứng đầu trong việc tổ chức, hoàn thành kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm.

Trên đây là Báo cáo của Chính phủ về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc và việc quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp năm 2018.

Chính phủ xin báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên (5b);
- TTgCP, các PTTg;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính (15b);
- VPCP: BTCN, các PCN;
- các Vụ: ĐMDN, TH, QHĐP, TKBT;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Đinh Tiến Dũng